

Bản án số: 03/2022/DSST
Ngày 09-9-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Q;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tô Sỹ T và ông Trần Văn D.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu H, Cán bộ Tòa án.

- Đại diện VKSND huyện P tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc A, Kiểm sát viên.

Ngày 09/9/2022, tại trụ sở; Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ dân sự thụ lý số: 02/2022/TLST-DS, 04/01/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST-DS ngày 05/7/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 06/2022/QĐST-DS ngày 31/8/2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Bùi Công T, sinh năm 1962; “vắng mặt”

Địa chỉ: 86E T, Tổ 22 phường N, quận C, Thành phố H;

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1955; “có mặt” (giấy ủy quyền ngày 04/01/2022)

Địa chỉ: Số 3A, Dãy B9, Tập thể không quân A45, Tổ 15, ngõ 117 đường T, phường N, quận C, Thành phố H.

*** Bị đơn:** Bà Phạm Thị G, sinh năm 1973; “có mặt phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, vắng mặt phần tranh tụng tại phiên tòa”

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện P, tỉnh H.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1955; “có mặt”

- Ông Phạm Anh C, sinh năm 1947 “vắng mặt”

Cùng địa chỉ: Số 3A, Dãy B9, Tập thể không quân A45, Tổ 15, ngõ 117 đường T, phường N, quận C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn ông Bùi Công T; bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bị đơn bà Phạm Thị G trình bày:

- *Nguyên đơn Ông Bùi Công T trình bày:* Giữa ông và bà Phạm Thị G không có quan hệ họ hàng, ông biết bà G thông qua bà Đoàn Thị T là thím họ của bà G. Năm 2014 bà G có đặt vấn đề vay tiền của ông nói là để mua đất xen kẹt ở H, ông đã đồng ý cho bà G vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 0,5%/tháng, hình thức trả 01 lần, quá trình vay khi đến hạn bà G không trả được số tiền nợ gốc cũng như lãi suất như thỏa thuận, sau nhiều lần đòi đến ngày 21/12/2015 âm lịch bà G đã tự viết và ký giấy vay tiền để nhận nợ ông số tiền nêu trên; bà G cam kết xin trả 05 tháng 01 lần là 10.000.000 đồng, thời hạn tính từ tháng 01/2016 âm lịch trở đi cho đến khi trả hết số nợ, bà G xin không trả lãi và xin trả tiền cho ông thông qua bà Đoàn Thị T cùng chồng là ông Phạm Anh C (là chú thím họ của bà G). Sau khi viết giấy nhận nợ, đến hạn bà G cũng không thực hiện như đã cam kết mặc dù ông đã nhiều lần gọi điện để yêu cầu bà G trả. Sau nhiều lần đòi thì bà G tiếp tục viết giấy vay tiền vào các ngày 04/5/2017, 09/12/2017 với nội dung xin trả dần số tiền nợ gốc trên trong thời hạn 03 năm cho đến năm 2020 thì sẽ thanh toán hết cho ông. Tuy nhiên, bà G vẫn tiếp tục khất lần không chịu thanh toán trả số tiền như đã cam kết. Việc bà G cho rằng số tiền 50.000.000 đồng là tiền bà G nợ tiền bát họ của bà T, bà T gán khoản nợ này sang ông là không đúng. Số tiền 50.000.000 đồng là số tiền ông cho bà G vay, ông là người đưa tiền trực tiếp cho bà G. Thời điểm ông cho bà G vay tiền thì có mặt bà T, bà G và ông, ngoài ra không có ai khác.

Tại buổi đối chất ngày 21/4/2022, sau khi xem các giấy giao nộp tiền bà G xuất trình, ông T xác nhận người có tên Lê Đình T và Lê Cường T là nhân viên làm việc cho cửa hàng cầm đồ của ông; các giấy nộp tiền 01/4/2014, 07/4/2014, 18/4/2014, 15/4/2015, 26/9/2015, 23/4/2014, 06/5/2014, 13/5/2014 đúng là các giấy bà G trả tiền cho ông thông qua tài khoản của Lê Đình T và Lê Cường T với tổng số tiền bà G đã trả là 13.900.000 đồng, là tiền bà G trả khoản vay 50.000.000 đồng vào năm 2014 chứ không phải tiền lãi vì trong giấy biên nhận vay tiền ngày 08/3/2014 không thỏa thuận về lãi và bà G cũng không phải trả lãi. Còn tài khoản mang tên Trần Thị Chín, Lê Hoàng Sang mà bà G chuyển tiền vào ngày 21/10/2013, 21/11/2019 ông không biết họ là ai, ở đâu và ông không có quan hệ gì với những người này.

Tại buổi hòa giải ngày 21/4/2022 ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện, xác nhận tổng số tiền bà G nợ 50.000.000 đồng đã thanh toán trả ông được 13.900.000 đồng, số tiền bà G còn nợ là 36.100.000 đồng. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị G phải thanh toán trả ông số tiền nợ gốc là 36.100.000 đồng, ông không yêu cầu bà G trả lãi suất từ khi nhận nợ cho đến nay, ngoài ra ông không có yêu cầu, đề nghị nào khác.

- *Bị đơn bà Phạm Thị G trình bày:* Bà biết ông T thông qua bà Đoàn Thị T (là thím họ xa của bà) dẫn bà ra nhận nợ ông T. Số tiền 50.000.000 đồng nợ ông T xuất phát từ việc trước đây bà có vay tiền của bà T hộ bà Phạm Thị H là chị gái bà (số tiền vay và thời gian vay thì bà không còn nhớ và không còn giấy tờ gì về việc bà vay của bà T). Bản chất bà có nợ bà T nhưng là nợ tiền lấy bát họ, sau nhiều lần trả bà T đến khi bà không còn khả năng trả được nữa nên số tiền bát họ bà T chuyển sang tính lãi ngày là 5.000đ/1.000.000đ/ngày và dồn nợ, sau đó bà T gán khoản nợ này sang ông T và đưa bà ra gặp ông T để nhận nợ số tiền 50.000.000 đồng chứ bà không được nhận tiền từ ông T (việc bà trình bày tiền nợ bà T là tiền bát họ bà không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án được). Bà T trừ nợ cho bà 40.000.000 đồng nhưng bắt bà nhận nợ ông T là 50.000.000 đồng. Sau khi nhận

chuyển nợ sang ông T, bà không trả được bất họ đúng kỳ thì ông T tiếp tục quay ra tính lãi ngày là 5.000đ/1.000.000đ/ngày. *(việc ông T tính lãi suất cao và việc bà T gán nợ sang ông T bà không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh và giao nộp cho Tòa án được)*. Vì toàn bộ giấy tờ gốc liên quan thì bà T và ông T lưu giữ hết. Khi bà chưa trả được nợ thì ông T điện về đe dọa rất nhiều lần và gửi số tài khoản để bà chuyển trả nợ ông T *(khi bà chuyển khoản trả nợ ông T thì ông T cung cấp các tài khoản của những người đi đòi nợ thuê chứ không phải là tài khoản đứng tên ông T, các lần bà chuyển khoản cho những chủ tài khoản trong giấy nộp tiền trả ông T, bà không quen và không biết họ ở đâu)*. Các lần bà chuyển trả ông T thì ông T không trừ vào gốc mà lại trừ vào lãi cho nên mới có việc đến nay bà vẫn nợ ông T số tiền 50.000.000 đồng.

Các giấy biên nhận vay tiền, đề ngày 08/3/2014, 21/12/2015, 04/5/2017, 09/12/2017 đúng là chữ viết và chữ ký của bà ghi nhận nợ ông T 50.000.000 đồng và nợ bà Đoàn Thị T 28.000.000 đồng (khoản nợ của bà T đã được Tòa án giải quyết xong, chỉ còn khoản của ông T 50.000.000 đồng). Các giấy vay tiền này đều do bà T bắt bà phải viết. *(việc bà T bắt bà viết giấy nhận nợ nêu trên chỉ có bà và vợ chồng bà T biết, ngoài ra không còn ai biết và bà không có căn cứ gì chứng minh việc bà T bắt bà viết giấy nhận nợ)*

Việc ông T trình bày, bà vay của ông T 50.000.000 đồng, lãi suất là 0,5%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng, hình thức trả 01 lần là không đúng, đây là khoản tiền nợ bà T tiền bất họ, bà T gán nợ sang ông T chứ không phải bà vay tiền trực tiếp từ ông T. Sau khi chuyển nợ sang ông T, bà đã trả cho ông T nhiều lần, cụ thể trả ông T qua tài khoản của Lê Đình T05 lần vào các ngày 01/4/2014, 07/4/2014, 18/4/2014, 15/4/2015, 26/9/2015 với tổng số tiền 9.400.000 đồng; trả qua tài khoản của Lê Cường T03 lần vào các ngày 23/4/2014, 06/5/2014, 13/5/2014 với số tiền 4.500.000 đồng; trả qua tài khoản của Lê Hoàng Sang vào ngày 21/11/2019 với số tiền 20.000.000 đồng và trả ông T thông qua bà Đoàn Thị T số tiền 8.500.000 đồng làm nhiều lần vào các năm 2017, 2018 *(việc bà đưa 8.500.000 đồng trả ông T thông qua bà T bà không có giấy tờ, tài liệu gì để chứng minh và nộp cho tòa án được)*. Tổng số tiền bà đã trả ông T là 42.400.000 đồng, cho đến nay bà chỉ còn nợ ông T số tiền 7.600.000 đồng.

Các tài khoản có tên Lê Đình Tấn, Lê Cường Thịnh, Trần Thị Chín, Lê Hoàng Sang bà không biết họ là ai, bà biết được các số tài khoản này là do người của ông T gửi cho bà, bà không biết người gửi cho bà các số tài khoản này là ai, tên là gì, ở đâu và họ gửi qua tin nhắn điện thoại, số điện thoại nhắn tin cho bà cũng không biết là của ai, tên là gì. Việc ông T không thừa nhận và không biết chủ tài khoản có tên Trần Thị Chín, Lê Hoàng Sang đó là việc của ông T, bản thân bà cũng không biết chủ tài khoản có tên Trần Thị Chín, Lê Hoàng Sang là của ai, không biết tên, tuổi, địa chỉ của những người này và bà cũng không biết ai đã nhắn tin cho bà số tài khoản của Trần Thị Chín, Lê Hoàng Sang vì đã lâu rồi.

Ngày 21/4/2022 Tòa án có yêu cầu cung cấp số điện thoại người của ông T nhắn tin cho bà số tài khoản để bà chuyển tiền trả cho ông T, tuy nhiên do sim điện thoại lâu không dùng nên đã bị hỏng, bà không cung cấp được cho Tòa án số điện thoại và nội dung tin nhắn người của ông T nhắn tin cho bà về số tài khoản.

Đối với giấy giao nộp tiền ngày 21/10/2013 bà đã cung cấp cho Tòa án với nội dung chuyển tiền qua tài khoản cho người nhận tiền là Trần Thị Chín là do bà

cung cấp nhằm nên bà xin rút, không yêu cầu Tòa án xem xét đối với giấy giao nộp tiền này.

Đối với giấy giao nộp tiền ngày 21/11/2019, nội dung bà chuyển tiền qua tài khoản cho người nhận là Lê Hoàng Sang ở ngân hàng Sacombank Đồng Nai với số tiền 20.000.000 đồng, bà không biết Lê Hoàng Sang là ai, bao nhiêu tuổi, địa chỉ ở đâu, có quan hệ gì với ông Bùi Công T hay không thì bà không biết nên bà không thể cung cấp được cho Tòa án thông tin của người có tên là Lê Hoàng Sang, do vậy đối với giấy giao nộp tiền này bà cũng xin rút, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Sau này bà xác minh được thông tin của người có tên Lê Hoàng Sang mà có liên quan đến việc bà chuyển tiền trả ông Bùi Công T qua người này thì bà sẽ khởi kiện ông Bùi Công T bằng một vụ kiện dân sự khác.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền 36.100.000 đồng thì bà không nhất trí vì bà đã trả cho ông T rất nhiều lãi cao rồi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Đoàn Thị T trình bày: Năm 2014 do bà G nợ bà tiền từ lâu không trả, khi đó bà G có nhu cầu vay tiền nên bà có dẫn ra nhà ông T để vay tiền, vì có bà thì ông T mới cho bà G vay. Tại cửa hàng cầm đồ nhà ông T, bà G có đặt vấn đề vay của ông T số tiền 50.000.000 đồng, giữa hai bên có thỏa thuận gì về lãi suất và thời gian vay không thì bà không rõ. Thời điểm ông T cho bà G vay tiền chỉ có bà, bà G và ông T, ngoài ra không có ai khác. Sau khi vay tiền của ông T có trả bà 40.000.000 đồng trong tổng số 100.000.000 đồng bà G nợ từ năm 2011. Số tiền 60.000.000 đồng sau đó bà G tiếp tục trả được 32.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại là 28.000.000 đồng bà G không trả nên bà khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện P vào năm 2020 đã giải quyết xong (có bản án kèm theo). Việc bà G cho rằng bà gán khoản nợ của bà G sang ông T là không đúng, giấy vay tiền ngày 08/3/2014 do bà G tự viết, tự ký nhận. Bà khẳng định ông T cho bà G vay tiền mặt chứ không phải là bà gán nợ sang ông T. Sau khi vay tiền của ông T, bà G có trả được ông T khoản nào hay không thì bà không rõ. Tại buổi hòa giải ngày 21/4/2022 ông T có thừa nhận bà G đã trả ông T qua tài khoản của Lê Cường Thịnh, Lê Đình Tlà nhân viên làm việc cho ông T tổng số tiền 13.900.000 đồng thì đề nghị Tòa án khi giải quyết sẽ trừ cho bà G. Số tiền còn lại thì đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà G phải có trách nhiệm trả cho ông T. Các giấy vay tiền đề ngày 21/12/2015; 04/5/2017; 09/12/2017 âm lịch là do bà G tự viết và ký nhận nợ ông T tại nhà bà G và tại nhà bà ở xã Nhật Quang, huyện P, ông T không có mặt khi bà G viết các giấy nhận nợ này mà chỉ có bà và bà G. Đối với bản cam kết trả nợ tiền vay ngày 11/11/2019 cũng do bà G tự viết và ký nhận tại nhà bà, có mặt ông C và bà G. Từ khi viết bản cam kết trả nợ cho đến nay bà G cũng chưa trả ông T được khoản nào. Việc bà G khai đã trả cho ông T làm nhiều lần vào các năm 2017, 2018 với số tiền 8.500.000 đồng thông qua bà là không đúng.

+ Ông Phạm Anh C trình bày: Ông và bà Đoàn Thị T có quan hệ vợ chồng, chị Phạm Mai Anh là con gái ông, bà Phạm Thị G có quan hệ họ hàng, gọi ông bằng chú họ, còn ông và ông Bùi Công T không có quan hệ gì mà chỉ quan biết nhau. Thời gian sau này ông có biết việc ông Bùi Công T cho bà Phạm Thị G vay tiền, còn vay thời gian nào, vay bao nhiêu tiền thì ông không biết. Sau khi xem giấy vay tiền, đề ngày 21/12/2015 về việc bà G ghi ông và bà T đứng ra nhận hộ khi bà G trả tiền ông T, đây là bà G tự ghi chứ ông không hề biết gì về vấn đề tiền nong, vay mượn giữa ông T và bà G. Đối với bản cam kết trả nợ tiền vay bà G tự viết, tự

ký nhận ngày 11/11/2019 là khi ông và bà T về quê Nhật Quang, P chơi, khi đó ông được biết bà G có nợ bà T 28.000.000 đồng, chị Mai Anh 66.500.000 đồng và ông T 50.000.000 đồng tiền trước đó nhưng chưa trả, khi bà T đòi thì bà G đã tự viết và ký nhận chứ không ai bắt ép. Thời điểm bà G viết bản cam kết trả nợ tiền vay có ông, bà T và bà G biết, ngoài ra không có ai biết. Sau khi bà G viết bản cam kết, bà G có trả tiền bà T, chị Mai Anh và ông T hay không thì ông không rõ. Ông không liên quan gì đến khoản tiền của chị Mai Anh, ông T cho bà G vay nên ông không có yêu cầu, đề nghị gì. Đối với khoản tiền bà G nợ bà T 28.000.000 đồng đã được Tòa án nhân dân huyện P giải quyết vào năm 2020 nên ông không có yêu cầu, đề nghị gì. Ông đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt ông.

Tại phiên tòa:

- Đại diện nguyên đơn theo ủy quyền bà Đoàn Thị T và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày quan điểm: Số tiền 50.000.000 đồng bà G vay của ông T năm 2014 là tiền mặt ông T đưa trực tiếp cho bà G, bà G tự tay viết, ký nhận giấy vay tiền với ông T chứ không phải là bà gán khoản tiền bà G nợ tiền bắt họ của bà sang ông T vì bà không chơi bắt họ, khi bà G vay tiền của ông T có mặt bà, bà G và ông T, ngoài ra không có ai khác. Thời điểm ông T cho bà G vay tiền thì ông T ở một mình vì ông T đã bỏ vợ trước đó từ lâu và khoản tiền 50.000.000 đồng ông T cũng chỉ cho một mình bà G vay. Việc bà G cho rằng đã đưa cho bà số tiền 8.500.000 đồng để trả ông T là không đúng. Các giấy vay tiền đề ngày 08/3/2014, 21/12/2015 âm lịch, 04/5/2017 âm lịch, 09/12/2017 âm lịch và giấy cam kết trả nợ tiền vay hàng kỳ ngày 11/11/2019 là do bà G tự viết và ký nhận chứ không có ai bắt ép. Bà G đã trả ông T được số tiền 13.900.000 đồng, nay bà vẫn tiếp tục nhận ủy quyền của ông T, bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà G phải có trách nhiệm trả ông T số tiền 36.100.000 đồng theo quy định của pháp luật, không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn bà Phạm Thị G có mặt ở phần thủ tục bắt đầu phiên tòa trình bày quan điểm:

+ Bà không nhận được giấy báo của Tòa án đến tham gia phiên tòa ngày hôm nay, lý do bà biết và đến tham gia phiên tòa ngày hôm nay là do bà tham gia phiên tòa dân sự giữa nguyên đơn chị Phạm Mai Anh và bị đơn là bà được Tòa án đưa ra xét xử vào chiều ngày 08/9/2022 thông báo cho bà biết.

Chủ tọa phiên tòa đã công bố bản phô tô sổ công văn đi của Tòa án nhân dân huyện P, bản tra cứu định vị và phiếu báo phát ngày 01/9/2022 tại phiên tòa làm rõ việc Tòa án đã gửi quyết định hoãn phiên tòa để thông báo cho bà G biết ngày, giờ đến tham gia phiên tòa nhưng bà G vẫn cho rằng chưa nhận được giấy báo của Tòa án.

+ Bà không nhất trí việc nguyên đơn ông Bùi Công T ủy quyền cho bà Đoàn Thị T đại diện cho ông T tham gia phiên tòa, bà yêu cầu phải có mặt ông T tại phiên tòa để đối chất về khoản tiền 50.000.000 đồng vì ông T không cho bà vay mà số tiền này là tiền bà nợ bà T tiền bắt họ, bà T gán nợ sang ông T bắt bà phải nhận nợ, bà không được nhận tiền trực tiếp từ ông T.

+ Bà đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa để bà có thời gian cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bà đã trả ông Bùi Công T được một số khoản tiền nợ ông T.

Kết thúc phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, bà G đã tự ý bỏ về, không tham gia phiên tòa với lý do những đề nghị của bà không được HĐXX chấp nhận.

Đại diện VKSND huyện P phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, đại diện nguyên đơn theo ủy quyền, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết: Căn cứ vào khoản 1 Điều 281, 290, 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, 468, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị HĐXX: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Phạm Thị G phải trả ông T số tiền nợ gốc là 36.100.000 đồng, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên không đề nghị xem xét, giải quyết. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) nếu bên phải thi hành án không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền nêu trên thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật. Hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục Tố tụng:

+ Tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, có mặt bị đơn bà Phạm Thị G, kết thúc phần thủ tục bắt đầu phiên tòa bà G tự ý bỏ về không tham gia phiên tòa với lý do ở phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, các ý kiến đề nghị của bà không được HĐXX chấp nhận. Xét thấy: Việc bà G tham gia phiên tòa là để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nhưng bà G tự ý bỏ về là tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ nên HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung theo quy định của pháp luật.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Anh C có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông C.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo giấy biên nhận vay tiền ngày 08/3/2014 do bà Phạm Thị G tự viết và ký nhận ở mục người vay thì bà G có vay của ông Bùi Công T số tiền 50.000.000 đồng, mục đích để lo kinh doanh buôn bán, hai bên không thỏa thuận lãi suất, bà G hẹn đến ngày 18/7/2014 sẽ trả hết số tiền trên cho ông T. Khi đến hạn, bà G không trả được cho ông T, đến ngày 21/12/2015 bà G viết giấy vay tiền, nội dung vay số tiền 50.000.000 đồng của ông T từ năm 2014 nhưng không có khả năng thanh toán

có nhờ bà T, ông C đứng ra nhận hộ và xin trả 05 tháng 01 lần bằng 10.000.000 đồng, tính từ tháng 01/2016 âm lịch trở đi, xin trả dần gốc và xin không trả lãi; sau đó bà G tiếp tục viết giấy vay tiền vào các ngày 04/5/2017, 09/12/2017 với nội dung xác nhận nợ ông T số tiền 50.000.000 đồng hẹn đến năm 2020 thanh toán trả ông T hết gốc, còn hàng năm trả lãi cho ông T. Sau nhiều lần hẹn trả nhưng bà G vẫn không trả cho ông T. Ông T có đơn khởi kiện yêu cầu bà G trả ông T số tiền 50.000.000 đồng, đây là quan hệ tranh chấp “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn ông Bùi Công T và bị đơn bà Phạm Thị G. Bà Phạm Thị G có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã N, huyện P, tỉnh H nên Tòa án nhân dân huyện P thụ lý vụ án, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hợp đồng vay tài sản được các bên xác lập vào năm 2014 trước khi Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực nên sẽ áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết về nội dung quan hệ tranh chấp.

[3] Về tài liệu, chứng cứ có giá trị chứng minh bà G có vay tiền, số tiền đã trả và số tiền còn nợ ông T, HĐXX nhận định:

- Về việc ông Bùi Công T trình bày: Năm 2014 ông có cho bà Phạm Thị G vay số tiền 50.000.000 đồng, được thể hiện tại giấy biên nhận vay tiền ngày 08/3/2014. Khi đến hạn trả nợ, bà G đã không thực hiện việc trả nợ như đã hẹn, sau nhiều lần đòi, đến ngày 21/12/2015 âm lịch bà G viết giấy vay tiền với nội dung có vay của ông T số tiền 50.000.000 đồng từ năm 2014 nhưng do khó khăn không có khả năng thanh toán được ngay, bà G nhờ ông C, bà T đứng ra nhận hộ, xin trả 05 tháng 01 lần bằng 10.000.000 đồng, bắt đầu tính từ tháng giêng năm 2016 âm lịch trở đi và xin không trả lãi nhưng sau đó bà G cũng không thực hiện; Ngày 04/5/2017 âm lịch, bà G tiếp tục viết giấy vay tiền với nội dung có vay của bà Đoàn Thị T số tiền 78.000.000 đồng, bao gồm của ông T 50.000.000 đồng, của bà T 28.000.000 đồng, lãi 01 tháng là 500.000 đồng trả cho ông T; Ngày 09/12/2017 âm lịch bà G lại viết giấy vay tiền với nội dung có vay của bà Đoàn Thị T số tiền 78.000.000 đồng, bao gồm của ông T 50.000.000 đồng, của bà T 28.000.000 đồng, lãi 01 tháng là 500.000 đồng trả cho ông T và xin vay 03 năm đến năm 2020 trả hết gốc, còn hàng năm trả lãi ông T. Ngày 11/11/2019 bà G viết bản cam kết trả nợ tiền vay hàng kỳ với nội dung bà G nhận vay số tiền của bà Đoàn Thị T và ông Phạm Anh C tổng số tiền 144.500.000 đồng, trong đó của bà T 28.000.000 đồng, của ông T 50.000.000 đồng, của chị Phạm Mai Anh 66.500.000 đồng; bà G nhận trả hết cho bà T, hẹn trả 04 tháng 01 lần với số tiền 5.000.000 đồng, tức là mỗi năm trả bằng 20.000.000 đồng vào các ngày 15/11/2019, 15/02/2020, 15/5/2020, 15/8/2020. Toàn bộ các giấy vay tiền đề ngày 08/3/2014, 21/12/2015 âm lịch, 04/5/2017 âm lịch, 09/12/2017 âm lịch và giấy cam kết trả nợ tiền vay hàng kỳ ngày 11/11/2019 được bà G thừa nhận tự tay bà viết và ký nhận vay, nhận nợ và cam kết trả nợ ông T số tiền 50.000.000 đồng nhưng là do bị bà T bắt ép viết. Việc bà G cho rằng bị bà T bắt ép viết và ký nhận nợ ông T nhưng quá trình tiến hành Tố tụng và tại phiên tòa bà G cũng không đưa ra được căn cứ, chứng cứ nào chứng minh việc bị bà T bắt ép viết và ký nhận các giấy vay tiền và nhận nợ ông T. Mặt khác, tại giấy vay tiền đề ngày 08/3/2014 do chính tay bà G viết có ghi “khi tôi viết giấy này đầu óc tôi rất ổn định, không bị một sự ép buộc nào khác”. Như vậy, các giấy vay tiền đề ngày 08/3/2014, 21/12/2015 âm lịch, 04/5/2017 âm lịch, 09/12/2017 âm lịch và giấy cam kết trả nợ tiền vay hàng kỳ ngày 11/11/2019 có giá trị chứng minh bà G

có vay của ông Bùi Công T số tiền 50.000.000 đồng, nhận nợ và cam kết trả nợ ông T số tiền 50.000.000 đồng.

- Về việc bà Phạm Thị G trình bày:

+ Số tiền 50.000.000 đồng bà nhận nợ ông T xuất phát từ việc trước đây bà có vay tiền của bà Đoàn Thị T hộ bà Phạm Thị H là chị gái bà (số tiền vay và thời gian vay thì bà không còn nhớ và không còn giấy tờ gì về việc bà vay của bà T). Bản chất bà có nợ bà T nhưng là nợ tiền lấy bắt họ, sau này khi bà không còn khả năng trả được nữa nên số tiền bắt họ bà T chuyển sang tính lãi ngày là 5.000đ/1.000.000đ/ngày và dồn nợ, sau đó bà T gán khoản nợ 50.000.000 đồng sang ông T chứ bà không được nhận tiền trực tiếp từ ông T (*việc bà trình bày tiền nợ bà T là tiền bắt họ bà không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án được*). Bà T trừ nợ cho bà 40.000.000 đồng nhưng bắt bà nhận nợ ông T là 50.000.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nợ sang ông T, bà không trả được bắt họ đúng kỳ thì ông T tiếp tục quay ra tính lãi ngày là 5.000đ/1.000.000đ/ngày (*Việc ông T tính lãi suất cao và việc bà T gán nợ sang ông T thì bà không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh và giao nộp cho Tòa án được*); Các giấy biên nhận vay tiền, đề ngày 08/3/2014, 21/12/2015, 04/5/2017, 09/12/2017 đúng là chữ viết và chữ ký của bà ghi nhận nợ ông T nhưng đều do bà T bắt bà phải viết (*việc bà T bắt bà viết giấy nhận nợ nêu trên chỉ có bà và vợ chồng bà T biết, ngoài ra không còn ai biết và bà không có căn cứ gì chứng minh việc bà T bắt bà viết giấy nhận nợ*). Việc bà G trình bày quan điểm nêu trên nhưng không xuất trình được bất kỳ tài liệu, chứng cứ hoặc căn cứ nào chứng minh cho quan điểm của bà G là có căn cứ và hợp pháp nên không có giá trị chứng minh khoản tiền 50.000.000 đồng bà G vay của ông T là do bà T gán khoản nợ tiền bắt họ từ bà T sang ông T, ông T tính lãi suất cao 5.000đ/1.000.000đ/ngày cũng như bà G bị bà T bắt ép viết và ký các giấy nhận nợ.

+ Đối với việc bà G trình bày: Đã trả tiền cho ông T nhiều lần, cụ thể trả qua tài khoản của Lê Đình T05 lần vào các ngày 01/4/2014 số tiền 1.400.000 đồng, ngày 07/4/2014 số tiền 5.000.000 đồng, ngày 18/4/2014 số tiền 1.000.000 đồng, ngày 15/4/2015 số tiền 1.000.000 đồng, ngày 26/9/2015 số tiền 1.000.000 đồng, tổng 05 lần là 9.400.000 đồng; trả qua tài khoản của Lê Cường T03 lần vào các ngày 23/4/2014 số tiền 1.500.000 đồng, ngày 06/5/2014 số tiền 2.000.000 đồng, ngày 13/5/2014 số tiền 1.000.000 đồng, tổng 03 lần là 4.500.000 đồng. Tại buổi đối chất và hòa giải ngày 21/4/2022 được ông Bùi Công T thừa nhận các giấy bà G giao nộp tiền qua tài khoản của Lê Đình T và Lê Cường T đúng là khoản tiền bà G đã trả khoản nợ gốc 50.000.000 đồng bà G vay của ông từ năm 2014. Do đó, các giấy giao nộp tiền vào các tài khoản của Lê Đình Tấn, Lê Cường T mà bà G xuất trình nêu trên có giá trị chứng minh bà G đã trả ông T được số tiền 13.900.000 đồng trong tổng số tiền bà G nợ ông T 50.000.000 đồng từ năm 2014.

+ Đối với giấy giao nộp tiền ngày 21/11/2019, nội dung bà G chuyển tiền qua tài khoản cho người nhận là Lê Hoàng Sang ở ngân hàng Sacombank Đồng Nai với số tiền 20.000.000 đồng, bà G không biết Lê Hoàng Sang là ai, bao nhiêu tuổi, địa chỉ ở đâu, có quan hệ gì với ông Bùi Công T hay không thì bà không biết; bà G cũng không biết ai đã nhắn tin cho bà số tài khoản của Lê Hoàng Sang nên bà không thể cung cấp được cho Tòa án thông tin của người có tên là Lê Hoàng Sang, cũng như số tiền thoại, nội dung tin nhắn của người đã nhắn tin số tài khoản của Lê Hoàng Sang nên giấy giao nộp tiền ngày 21/11/2019 bà G xin rút, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này. Sau này bà G xác minh được thông tin

của người có tên Lê Hoàng Sang mà có liên quan đến việc bà chuyển tiền trả ông Bùi Công T qua người này thì bà sẽ khởi kiện ông Bùi Công T bằng một vụ kiện dân sự khác; Đối với giấy giao nộp tiền ngày 21/10/2013 bà đã giao nộp cho Tòa án với nội dung chuyển tiền qua tài khoản cho người nhận tiền là Trần Thị Chín là do bà nên xin rút, không yêu cầu Tòa án xem xét đối với giấy giao nộp tiền này. Do bà G không yêu cầu HĐXX nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Sau này bà G chứng minh được số tiền 20.000.000 đồng bà gửi vào tài khoản của Lê Hoàng Sang có liên quan đến việc bà trả nợ ông T và có yêu cầu thì sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

+ Đối với việc bà G trình bày: Đã trả ông T thông qua bà Đoàn Thị T số tiền 8.500.000 đồng làm nhiều lần vào các năm 2017, 2018. Nhưng không được phía nguyên đơn ông T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T thừa nhận. Bà G cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quan điểm của bà nêu trên là có căn cứ và hợp pháp. Do đó quan điểm của bà G trình bày nêu trên không có căn cứ để được chấp nhận.

+ Đối với việc bà G trình bày, số tiền 50.000.000 đồng nợ ông T xuất phát từ việc bà vay của bà T hộ chị gái là bà Phạm Thị H. Quá trình tiến hành Tố tụng, bà G không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh giữa bà, bà H và bà T có văn bản thỏa thuận về việc bà T đồng ý cho bà H vay tiền và đồng ý cho bà G đứng lên vay tiền của bà T hộ bà H là có căn cứ và hợp pháp. Mặt khác, việc bà G trình bày có vay tiền của bà T hộ bà H không liên quan gì đến khoản tiền bà G nợ ông T, bà G không có yêu cầu, đề nghị gì về vấn đề này nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết đối với quan điểm bà G trình bày nêu trên.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX nhận định:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa có cơ sở xác định bà Phạm Thị G có vay của ông Bùi Công T số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 08/3/2014 và nhận nợ ông T qua các giấy vay tiền vào ngày 21/12/2015 âm lịch, 04/5/2017 âm lịch, 09/12/2017 âm lịch và giấy cam kết trả nợ tiền vay hàng kỳ ngày 11/11/2019 với số tiền nợ là 50.000.000 đồng. Quá trình vay, bà G đã thanh toán trả ông T thông qua tài khoản của Lê Đình T05 lần vào các ngày ngày 01/4/2014, 07/4/2014, 18/4/2014, 15/4/2015, 26/9/2015 với số tiền 9.400.000 đồng; trả thông qua tài khoản của Lê Cường T03 lần vào các ngày 23/4/2014, 06/5/2014, 13/5/2014 với số tiền 4.500.000 đồng. Tổng số tiền bà G trả ông T qua tài khoản của Lê Cường T03 và Lê Đình T05 là 13.900.000 đồng đã được ông T thừa nhận tại buổi đối chất vào ngày 21/4/2022 là tiền bà G trả khoản nợ gốc. Ngoài ra, bà G không trả được khoản nào khác cho ông T. Như vậy, số tiền bà G nợ ông T 50.000.000 đồng từ năm 2014, bà G đã trả ông T được 13.900.000 đồng, số tiền bà G còn nợ ông T là 36.100.000 đồng. Ngày 21/4/2022 nguyên đơn ông Bùi Công T thay đổi quan điểm chỉ yêu cầu bà G trả ông số tiền 36.100.000 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận. Do đó, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Công T, buộc bị đơn bà Phạm Thị G có nghĩa vụ trả nguyên đơn số tiền nợ gốc là 36.100.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) nếu bên phải thi hành án không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền nêu trên thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có

quy định khác.

Về lãi suất: Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nợ gốc từ khi vay cho đến nay nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí DSST.

Bị đơn phải chịu án phí DSST theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 281, 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Công T.

Buộc bà Phạm Thị G phải trả ông Bùi Công T số tiền nợ gốc là 36.100.000 đồng (ba mươi sáu triệu một trăm nghìn đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) nếu bên phải thi hành án không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền nêu trên thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị G phải chịu 1.805.000 đồng (một triệu tám trăm linh lăm nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Bùi Công T số tiền 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0006055 ngày 04/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- TAND tỉnh H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Bùi Mạnh Q